

PHỤ LỤC IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG NGUỒN VỐN				40.665.558	36.604.776	3.502.853	11.355.679	1.902.906	4.333.374	4.311.906	807.493	8.661.975	1.902.906	4.333.374	1.618.202	807.493	1.073.338	-3.767.042		
A	CHI TIẾT DỰ ÁN THEO TỪNG NGÀNH, LĨNH VỰC				40.665.558	36.604.776	3.502.853	11.355.679	1.902.906	4.333.374	4.311.906	807.493	8.661.975	1.902.906	4.333.374	1.618.202	807.493				
I	QUỐC PHÒNG				291.041	291.041		250.160	165.678		84.482		221.175	144.724		76.451					
I.1	AN GIANG				13.764	13.764		12.205	12.205				12.252	12.252							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				13.764	13.764		12.205	12.205				12.252	12.252							
1	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHBĐBP tỉnh An Giang	Tịnh Biên	2021-2023	279/QĐ-SXD 28/7/2022	13.764	13.764		12.205	12.205				12.252	12.252				47		Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
I.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				277.277	277.277		237.955	153.473		84.482		208.923	132.472		76.451					
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025				60.000	60.000		58.000	38.000		20.000		56.380	36.380		20.000					
1	Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông	Kiên Lương	2020-2024	số 2529/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh;	60.000	60.000		58.000	38.000		20.000		56.380	36.380		20.000			-1.620	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				217.277	217.277		179.955	115.473	-	64.482		152.543	96.092	-	56.451					
1	Dự án xây dựng doanh trại Ban Chi huy Quân sự huyện An Biên	An Biên	2024-2026	Số 137/QĐ-QK ngày 24/9/2024 của Quân khu 9	54.482	54.482		54.482			54.482		46.451			46.451			-8.031	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	
2	Kho kỹ thuật - Bộ CHQS tỉnh (GPMB)	Hòn Đất	2.025	Số 2324/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND huyện Hòn Đất	2.399	2.399		1.416	1.416				1.923	1.923				507		Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	
3	Trạm Kiểm soát Biên phòng Kim Quy	An Minh	2021-2022	số 82/QĐ-SKHDT ngày 24/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	8.500	8.500		8.080	8.080				8.042	8.042					-38	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
4	Đồn Biên phòng Thổ Châu (770)	Đặc khu Phú Quốc	2021-2022	68/QĐ-BQLKKTQP, 26/4/2021 của BQL khu kinh tế Phú Quốc;	8.303	8.303		8.156	8.156				8.108	8.108					-48	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
5	Dự án đồn Biên phòng Xẻo Nhàu (714), xã Tân Thạnh, huyện An Minh	An Minh	2022-2025	Số 1857/QĐ-UBND 26/7/2023 của UBND tỉnh	70.000	70.000		40.000	40.000				20.370	20.370					-19.630	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
6	Hệ thống kiểm soát an ninh công nghệ cao cho 03 trạm kiểm soát biên phòng.	Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.	2021-2024	số 2424/QĐ-UBND, 30/9/2022 của UBND tỉnh;	59.993	59.993		57.559	57.559				57.501	57.501					-58	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
7	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị, doanh cụ công trình Bộ Chi huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2023-2025	Số 05/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh (M)	10.600	10.600		10.062	62		10.000		10.000			10.000			-62	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
8	Dự án cải tạo, nâng cấp tiểu đoàn huấn luyện - cơ động	Hòn Đất	2.025	số 1950/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh	3.000	3.000		200	200				148	148					-52	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI				952.950	942.950	10.000	497.287	157.787	290.000	49.500		483.797	446.297		37.500					

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	Vĩnh An	2024-2026	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024	25.382	18.057	7.325	7.000		7.000			3.000		3.000				-4.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Vĩnh An	2022-2025	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022; 2076/QĐ-UBND 21/12/2023	22.448	16.894	5.554	15.705		15.705			14.442		14.442				-1.263	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	Cần Đăng	2022-2024	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122	29.942	11.180	18.000		18.000			8.000		8.000				-10.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện Châu Phú (trước sáp nhập)																				
	Trường TH A Thạnh Mỹ Tây (Tây An)	Châu Phú	2023-2025	1056/QĐ-UBND 20/5/2022; 1523/QĐ-UBND 04/10/2024	39.847	32.799	7.048	29.288		29.288			29.812		29.812			524		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình An)	Châu Phú	2023-2025	116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; Công văn 2534/VPUBND-KGVX ngày 21/5/2024	25.580	18.778	6.802	16.916		16.916			100		100				-16.816	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)	Châu Phú	2022-2024	3236/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Công văn 2534/VPUBND-KGVX ngày 21/5/2024	25.114	19.317	5.797	17.385		17.385			100		100				-17.285	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện Chợ Mới (trước sáp nhập)																				
	Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)	Chợ Mới	2023-2025	1714/QĐ-UBND 06/7/2022; 1770/QĐ-UBND 02/11/2023	26.687	20.278	6.409	19.212		19.212			16.422		16.422				-2.790	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện Tri Tôn (trước sáp nhập)																				
	Trường MG Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	Ba Chúc	2024-2026	1249/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	30.119	22.806	7.313	15.279		15.279			10.879		10.879				-4.400	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025																				
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025	xã Tân An	2023-2026	670/QĐ-UBND ngày 16/05/2023; 1534/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	22.180	15.998	6.128	15.998		15.998			15.086		15.086				-912	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021-2025	Tỉnh An Giang	2023-2026	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	7.940		7.940			4.940		4.940				-3.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025	Tri Tôn	2023-2025	1654/QĐ-UBND 29/10/2024; 132/QĐ-UBND 10/02/2023	32.125	24.831	7.294	23.000		23.000			22.726		22.726				-274	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025:	Toàn tỉnh	2021-2025																		
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang	2024-2026	377/QĐ-UBND 24/3/2025; 1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	67.728	17.856	28.106		28.106			6.000		6.000				-22.106	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú	An Phú	2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024	200.959	157.534	43.425	55.817		55.817			25.817		25.817				-30.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên	2022-2025	1654/QĐ-UBND 17/10/2023 2988/QĐ-UBND 09/12/2022	156.914	124.161	32.753	114.355		114.355			99.355		99.355				-15.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Đề án trường chuẩn quốc gia (có QĐ CTĐT)																				
	Huyện Châu Thành (trước sáp nhập)																				
	Trường THPT Vĩnh Bình	Vĩnh An	2024-2026	2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		12.363		12.363			15.099		15.099			2.736		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Vĩnh Hanh	Vĩnh Hanh	2024-2026	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.264	32.205	12.059	9.496		9.496			496		496				-9.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Bình Thạnh	Khánh Bình	2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	9.382		9.382			382		382				-9.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Vĩnh Lợi	Cần Đăng	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	19.461	5.640	8.761		8.761			13.261		13.261			4.500		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện Châu Phú (trước sáp nhập)																				
	Trường THCS Thạnh Mỹ Tây	Châu Phú	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.403	38.875	12.528	38.875		38.875			28.875		28.875				-10.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Bình Phú	Châu Phú	2024-2026	3103/QĐ-UBND 28/12/2021	43.922	34.986	8.936	15.738		15.738			100		100				-15.638	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện Phú Tân (trước sáp nhập)																				
	Trường Mầm non Phú Mỹ	Giang Thành	2023-2026	2149/QĐ-UBND 28/12/2023	67.873	53.033	14.840	31.327		31.327			17.327		17.327				-14.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Long Hòa	Phú An	2024-2026	1779/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	14.725	11.701	3.024	6.036		6.036			4.014		4.014				-2.022	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện An Phú (trước sáp nhập)																				
	Trường THCS Phước Hưng	An Phú	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022, 927/QĐ-UBND 06/6/2024	64.154	53.559	10.595	51.000		51.000			33.000		33.000				-18.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện Chợ Mới (trước sáp nhập)																				
	Trường THCS Nguyễn Văn Tây	Chợ Mới	2023-2026	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78.054	57.021	21.033	14.840		14.840			5.000		5.000				-9.840	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Phan Thành Long	Chợ Mới	2024-2026	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	10.847		10.847			500		500				-10.347	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Nguyễn Kim Nha	Chợ Mới	2024-2026	716/QĐ-UBND 13/4/2022	19.312	13.868	5.444	6.934		6.934			500		500				-6.434	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Trường THCS Long Giang	Chợ Mới	2024-2026	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	10.741		10.741			7.000		7.000				-3.741	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Huyện Tịnh Biên (trước sáp nhập)																				
	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Tịnh Biên	2024-2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	24.544		24.544			8.000		8.000				-16.544	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
III.2	KIẾN GIANG (trước sáp nhập)				228.219	228.219	-	227.780	-	175.820	36.960	15.000	174.743	-	132.783	26.960	15.000				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2023-2025	Số 2541/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh	16.853	16.853		16.253		16.253	-		14.553		14.553	-			-1.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	2022-2024	số 2029/QĐ-UBND, 17/8//2022 của UBND tỉnh; Số 48/QĐ-STC ngày 23/01/2025 của Sở Tài chính	16.708	16.708		16.343		11.843	4.500		16.708		12.208	4.500		365		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Trường Trung học cơ sở Đông Hồ	Phường Hà Tiên	2023-2025	số 2540/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh;	29.500	29.500		29.500		29.500	-		28.000		28.000	-			-1.500	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Trường Trung học phổ thông Thạnh Đông	Tân Hiệp	2023-2025	Số 3028/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh	18.104	18.104		18.104		10.104	8.000		18.854		10.854	8.000		750		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
5	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Hùng Hiệp, huyện Hòn Đất	Hòn Đất	2023-2025	Số 3448/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	18.666	18.666		18.016		10.016	8.000		17.766		9.766	8.000			-250	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
6	Dự án Trường THCS thị trấn Thứ 11	An Minh	2023-2025	số 5408/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện An Minh	38.000	38.000		38.000		23.000	-	15.000	24.000		9.000	-	15.000		-14.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
7	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	2025-2026	Số 212 /QĐ-BQL ngày 16/4/2025 của BQLDA ĐTXD-GT	588	588		2.264		2.264			1.356		1.356				-908	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
8	dự án Kè, Công viên trường THCS và THPT Nguyễn Văn Xiển, huyện An Minh	An Minh	2025-2027	Số 2194/QĐ-UBND ngày 19/4/2025 của UBND huyện An Minh	20.000	20.000		19.500		19.500			-						-19.500	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
9	Dự án Trường trung học cơ sở Minh Lương, huyện Châu Thành;	Châu Thành	2025-2027	Số 1523/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND huyện Châu Thành	14.800	14.800		14.800		14.800			8.506		8.506				-6.294	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
10	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Giồng Riềng	2021-2024	Số 128/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh	55.000	55.000		55.000		38.540	16.460		45.000		38.540	6.460			-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
IV	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ				164.901	164.901		80.129	22.129			58.000	13.171	13.171							
IV.2	KIẾN GIANG (trước sáp nhập)				164.901	164.901		80.129	22.129			58.000	13.171	13.171							
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				164.901	164.901		80.129	22.129			58.000	13.171	13.171							
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP	150.000	150.000		65.228	7.228			58.000	-						-65.228	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	
3	Đầu tư xây dựng cổng dữ liệu số của các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang.	Phường Rạch Giá	2024-2025	Số 2904/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh	14.901	14.901		14.901	14.901		-		13.171	13.171		-			-1.730	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				1.872.346	1.640.493	132.883	1.166.529	-	1.080.500	86.029	-	751.757	-	751.757	-	-				
V.1	AN GIANG				391.636	258.753	132.883	82.101	-	22.101	60.000	-	5.669	-	5.669	-	-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				391.636	258.753	132.883	82.101	-	22.101	60.000	-	5.669	-	5.669	-	-				

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	Long Xuyên	2021-2027	673/QĐ-UBND 24/4/2024; 1355/QĐ-UBND 30/8/2024	196.029	63.146	132.883	22.101		22.101			5.000		5.000				-17.101	Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang	
2	Dự án đầu tư Hệ thống chụp mạch máu xóa nền (DSA) cho các bệnh viện tuyến tỉnh	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 632/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	89.715	89.715		27.000			27.000		106		106				-26.894	Sở Y tế	
3	Đầu tư Hệ thống chụp cắt lớp vi tính ≥ 512 lát cắt (CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay) cho Bệnh viện đa khoa An Giang	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 627/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	53.025	53.025		16.000			16.000		100		100				-15.900	Sở Y tế	
4	Dự án đầu tư thiết bị y tế cho Trung tâm y tế Châu Phú	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 625/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	5.260	5.260		2.000			2.000		200		200				-1.800	Sở Y tế	
5	Dự án đầu tư hệ thống máy chạy thận nhân tạo cho các cơ sở y tế	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 626/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	34.862	34.862		11.000			11.000		63		63				-10.937	Sở Y tế	
6	Đầu tư thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng An Giang	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 635/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	12.745	12.745		4.000			4.000		200		200				-3.800	Sở Y tế	
V.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)			-	1.480.710	1.381.740	-	1.084.428	-	1.058.399	26.029	-	746.088	-	746.088	-	-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			-	1.361.800	1.361.800	-	1.064.488	-	1.038.459	26.029	-	742.488	-	742.488	-	-				
1	Dự án Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Châu Thành	2024-2026	Quyết định số 9749/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Châu Thành	14.800	14.800		14.800		14.800			4.800		4.800				-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	Phường Rạch Giá	2019-2025	số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 1279/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; số 506/QĐ-UBND ngày 26/02/2025;p số 1301/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh	1.347.000	1.347.000		1.049.688	-	1.023.659	26.029		737.688	-	737.688				-312.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				118.910	19.940		19.940		19.940	-		3.600		3.600	-					
	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Vĩnh Thuận	2023-2205	số 3353/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 2308/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh	118.910	19.940		19.940		19.940			3.600		3.600				-16.340	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
VI	VĂN HÓA, THÔNG TIN				640.421	360.421	-	369.778	1.299	246.879	121.600	-	244.230	1.424	242.806	-	-				
VI.1	AN GIANG				44.020	44.020	-	44.020	-	-	44.020	-	20.000	-	20.000	-	-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				44.020	44.020	-	44.020	-	-	44.020	-	20.000	-	20.000	-	-				
	Dự án Xây dựng hệ thống mái che bảo tồn các hồ khảo cổ tại khu di tích Óc Eo - Ba Thê	xã Óc Eo	2025-2027	Số 442/QĐ-UBND ngày 05/8/2025; 1644/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	44.020	44.020		44.020			44.020		20.000		20.000				-24.020	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
VI.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				596.401	316.401		325.758	1.299	246.879	77.580		224.230	1.424	222.806	-					
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025				184.922	104.922		115.003	1.299	113.704	-		30.475	1.424	29.051	-					
1	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Phường Rạch Giá	2017-2026	số 2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 328/4/2020; 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh;	130.000	50.000		111.499		111.499			26.700		26.700				-84.799	Sở Văn hoá và Thể thao tỉnh An Giang	
5	Trung tâm VH TT huyện Kiên Hải	Kiên Hải	2016-2020	số 340/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018; 162/QĐ-SKHĐT, 19/6/2020;	9.959	9.959		2.205		2.205			2.351		2.351			146		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Thư viện tổng hợp tỉnh	Phường Rạch Giá	2014-2024	số 1873/QĐ-UBND ngày 01/10/2007; số 2240/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; số 996/QĐ-UBND ngày 24/4/2018; số 2521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019;	44.963	44.963		1.299	1.299	-			1.424	1.424	-			125		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				411.479	211.479		210.755		133.175	77.580		193.755		193.755	-					
2	Đầu tư xây dựng quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Đặc khu Phú Quốc	2021-2025	số 835/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh;	411.479	211.479		210.755		133.175	77.580		193.755		193.755				-17.000	Sở Văn hoá và Thể thao tỉnh An Giang	
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN				13.500	13.500		12.100	9.050		3.050		11.800	9.050		2.750					
VII.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				13.500	13.500		12.100	9.050		3.050		11.800	9.050		2.750					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				13.500	13.500		12.100	9.050		3.050		11.800	9.050		2.750					
1	Dự án Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình tại Trung tâm phát sóng Hòn Me của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	Hòn Đất	2024-2025	Số 2804/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh	13.500	13.500		12.100	9.050		3.050		11.800	9.050		2.750			-300	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
VIII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				34.259.101	31.055.243	3.030.453	6.870.234	1.281.013	1.647.203	3.216.525	725.493	5.451.805	1.055.547	2.631.494	981.271	783.493				
VIII.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				11.728.496	9.482.779	2.246.157	1.298.678	196.912	268.703	453.305	379.758	1.517.016	206.428	273.390	398.441	638.758				
VIII.1.1	AN GIANG				691.801	106.077	585.724	104.349	65.029	39.320			87.870	54.206	33.664						
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				691.801	106.077	585.724	104.349	65.029	39.320			87.870	54.206	33.664						
1	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	Tỉnh An Giang	2021-2025	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224	28.549	28.549	-			27.726	27.726	-				-823	Chi cục Kiểm lâm	
2	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Tỉnh An Giang	2023-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022	516.300	65.800	450.500	65.800	36.480	29.320			55.800	26.480	29.320				-10.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	Kè chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	An Phú	2023-2025	874/QĐ-UBND 29/5/2024; 2018/QĐ-UBND 26/12/2024	140.000	10.000	130.000	10.000		10.000			4.344		4.344				-5.656	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
VIII.1.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)			-	11.036.695	9.376.702	1.660.433	1.194.329	131.883	229.383	453.305	379.758	1.429.147	152.222	239.726	398.441	638.758				
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025				370.885	219.092	152.233	156.566	92.566	-	64.000	-	216.334	106.912	45.422	64.000	-				
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc.	Đặc khu Phú Quốc	32017-2025	số 2590/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015; số 696/QĐ-UBND ngày 18/3/2021; số 167/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh;	257.546	207.546	50.000	156.566	92.566	-	64.000		204.788	95.366	45.422	64.000		48.222		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Dự án đầu tư xử lý sạt lở khẩn cấp bờ biển đoạn Chủ Vàng - Mùoi Thán	xã An Minh	2021-2025	Số 1141/QĐ-UBND ngày 06/5/2021; số 1974/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh	113.339	11.546	102.233	-					11.546	11.546				11.546		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			-	10.665.810	9.157.610	1.508.200	1.037.763	39.317	229.383	389.305	379.758	1.212.813	45.310	194.304	334.441	638.758				
1	Dự án đầu tư xây dựng 03 cống Đầm Chích, Phú Mỹ, Xẻo Nhàu	An Minh, Giang Thành	2023-2026	Số 2636/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	600.000	600.000		400.000	-	75.210	324.790	-	378.800	-	76.960	301.840	-		-21.200	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	dự án Chống ngập và chống hạn vùng đệm U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	2025-2026	Số 1392/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh	66.033	66.033		1.000			1.000		1.000			1.000				Chi cục Thủy lợi	
3	Đường vòng núi Hòn me (ngã ba Đài truyền hình đến đê biển)	Hòn Đất	2023-2025	số 3541/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	56.258	56.258		15.440	14.000	1.440			13.250	11.810	1.440				-2.190	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn			Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1626/QĐ-UBND ngày 07/6/2025 của UBND tỉnh	1.026.000	307.800															
+	Dự án thành phần xây dựng	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1797/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh	863.577	259.073	604.504	70.081			3.000	67.081	84.540			17.459	67.081	14.459		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	162.423	48.727	113.696	-					32.000	32.000				32.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
5	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1815/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh	2.950.000	2.160.000	790.000	413.738	23.817	16.729	60.515	312.677	-						-413.738	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Trạm cấp nước ấp Bình Minh,huyện Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	2023-2025	2894/QĐ-UBND, ngày 21/11/2023	29.991	29.991		29.991		29.991			26.691		26.691				-3.300	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
7	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.	An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Gò Quao, Kiên Lương, Giang Thành, Kiên Hải	2023-2025	Số 2892/QĐ- UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh	73.880	73.880		73.273	1.500	71.773			71.473	1.500	69.973				-1.800	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
8	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng, huyện An Minh	An Minh	2021-2025	Số 842/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh	34.240	34.240		34.240		34.240			19.240		19.240				-15.000	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
9	Khu tái định cư Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1768/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.650.000	1.650.000		-					255.000			14.142	240.858	255.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
10	Khu tái định cư An Thới				1.319.408	1.319.408		-					5.000				5.000	5.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư An Thới	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1163/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh;	379.058	379.058		-					4.000				4.000	4.000			
+	Dự án Thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư An Thới	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1517/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	940.350	940.350							1.000				1.000	1.000			
11	Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.300.000	1.300.000							5.819				5.819	5.819		UBND đặc khu Phú Quốc	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Tái định cư Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	310.000	310.000		-					4.000				4.000	4.000			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Tái định cư Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	990.000	990.000							1.819				1.819	1.819			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
12	Khu tái định cư Hàm Ninh	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1729/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.200.000	1.200.000		-					319.000				319.000	319.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
13	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (Đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	360.000	360.000							1.000				1.000	1.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
VIII.2	GAIO THÔNG				22.425.682	21.467.541	784.296	5.512.884	1.025.429	1.378.500	2.763.220	345.735	3.885.209	799.539	2.358.104	582.831	144.735				
VIII.2.1	AN GIANG				2.275.813	1.491.517	784.296	1.274.388	348.942	925.446			986.526	232.207	754.319						
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025																				
1	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc	Tỉnh Biên, Tri Tôn	2017-2024	2284/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 26/02/2020; 3040/QĐ-UBND 14/12/2022; 303/QĐ-UBND 15/3/2023; 475/QĐ-UBND 27/3/2024; 1936/QĐ-UBND 13/12/2024	443.473	342.673	100.800	192.783	73.487	119.296			142.783	73.487	69.296				-50.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	Nâng cấp đường tỉnh 949	Tỉnh Biên, Tri Tôn	2021-2025	1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025	743.198	743.198		710.300	131.953	578.347			610.300	75.218	535.082				-100.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
2	Đường kênh Long Điền A-B	Chợ Mới	2021-2024	2469/QĐ-UBND 22/10/2020; 1004/QĐ-UBND 13/5/2022	625.886	176.786	449.100	177.762		177.762			99.900		99.900				-77.862	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
	b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025																				
1	Nâng cấp tuyến đường Nam Cẩn Thảo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)	Châu Phú- Tỉnh Biên	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.863	117.212	123.651	110.041	60.000	50.041			80.041	30.000	50.041				-30.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945	Tịnh Biên	2023-2026	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	111.648	110.745	83.502	83.502	-			53.502	53.502	-				-30.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
X.2.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				20.149.869	19.976.024		4.238.496	676.487	453.054	2.763.220	345.735	2.898.683	567.332	1.603.785	582.831	144.735				
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025				2.930.747	2.756.902		1.638.379	185.599	97.460	1.211.585	143.735	1.554.667	185.599	763.206	462.127	143.735				
1	Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh	An Biên, An Minh	2019-2021	số 2514, 31/10/2019; 3180, 22/12/2021; 3340, 30/12/2022; 512, 28/02/2023 của UBND tỉnh;	63.307	63.307		22.458	400	18.000	4.058		22.408	400	18.000	4.008			-50	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	Hòn Đất	2019-2024	số 2515/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019; số 783/QĐ-UBND, 19/3/2021; số 2377/QĐ-UBND, 26/9/2022; số 523/QĐ-UBND, 28/02/2023; 212/QĐ-UBND, 24/01/2024 của UBND tỉnh;	79.543	79.543		24.858	394	7.123	17.341		24.735	394	7.000	17.341			-123	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2019-2023	số 2233/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019; số 461/QĐ-UBND, 22/02/2023 của UBND tỉnh;	409.993	409.993		284.900	-	31.900	253.000		281.519	-	185.923	95.596			-3.381	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Đặc khu Phú Quốc	2019-2025	số 1752/QĐ-UBND, ngày 02/8/2019; 2803/QĐ-UBND, 10/12/2019; số 2278/QĐ-UBND, 28/9/2020; số 560/QĐ-UBND, 03/3/2023; số 2055/QĐ-UBND ngày 18/8/2023; số 1527/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của UBND tỉnh;	919.628	919.628		709.628	184.805	6.977	517.846		703.628	184.805	518.823				-6.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
5	Đường Trần Văn Giàu (khu dân cư Nam An Hòa - đường Phan Thị Ràng)	Phường Rạch Giá	2019-2025	số 2508/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019; số 2462/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh;	76.000	76.000		70.500		29.000	41.500		63.419		29.000	34.419			-7.081	UBND phường Rạch Giá	
6	Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2015-2025	số 555/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017; số 1412/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; số 1702/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh;	1.151.310	1.151.310		476.735			333.000	143.735	420.735			277.000	143.735		-56.000	UBND đặc khu Phú Quốc	
7	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	Tỉnh An Giang	2018-2025	Số 5758/QĐ-BNNPTNT, 29/12/2017; số 2986/QĐ-BNN-HTQT, 05/8/2022; số 3095/QĐ-BNN-HTQT ngày 31/7/2023 của Bộ NN&PTNT; số 2975/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh	230.966	57.121		49.300		4.460	44.840		38.223		4.460	33.763			-11.078	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				17.219.122	17.219.122		2.600.117	490.888	355.594	1.551.635	202.000	1.344.016	381.733	840.579	120.704	1.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	Rạch Giá và Châu Thành	2019-2024	số 2070/QĐ-UBND, ngày 11/9/2019; Số 2498/QĐ-UBND, 31/10/20219 của UBND tỉnh;	1.410.719	1.410.719		677.864	384.386	-	293.478		670.889	173.893	496.996				-6.975	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	Hòn Đất, Kiên Lương	2021-2024	số 2247/QĐ-UBND ngày 21/9/2021; số 502/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh;	179.922	179.922		179.000		179.000	-		-			-			-179.000	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
3	- Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên	2024-2027	số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	1.400.000		407.005	496	-	406.509		415.005	136.453	278.552			8.000		Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
4	- Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2024-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000		600.000	44.786	138.564	416.650		14.172	14.172					-585.828	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
5	Đường 286 (Quốc lộ 80 - đê biển)	Hòn Đất	2022-2025	số 5584/QĐ-UBND, 18/11/2022 của UBND huyện Hòn Đất;	84.000	84.000		65.556	47.220	6.643	11.693		58.913	47.215	6.648	5.050			-6.643	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
6	Đường quanh Hòn Heo - Mũi Dừa (giai đoạn 1)	Kiên Lương	2022-2024	Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	14.999	14.999		14.964	10.000	4.964	-		10.000	10.000		-			-4.964	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
7	Sửa chữa nâng cấp cầu đường Kênh T3, huyện Giang Thành;	Giang Thành	2023-2025	Số 2189/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Giang Thành	44.923	44.923		44.923		24.923	20.000		43.223		24.923	18.300			-1.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
8	Đường Tám Thước, huyện Kiên Lương	Kiên Lương	2023-2027	Số 5381/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Kiên Lương	150.000	150.000		49.000		-	49.000		4.995		-	4.995			-44.005	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Đường trục D3, huyện Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	2023-2025	số 5056/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận;	80.000	80.000		80.000		-	80.000		32.149		-	32.149			-47.851	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
10	Cầu kênh 3, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Tân Hiệp	2024-2026	Số 6673/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Tân Hiệp	115.000	115.000		96.000			96.000		40.000			40.000			-56.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
11	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện Thanh Lộc ĐH.44	Giồng Riềng	2024-2026	Số 16147/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Giồng Riềng	50.000	50.000		40.000		-	40.000		20.000		-	20.000			-20.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
12	Dự án Đường đầu nối Cầu kênh Ranh kết nối đường tỉnh ĐT.969 của tỉnh Kiên Giang với đường tỉnh ĐT.945 của tỉnh An Giang	Hòn Đất	2024-2026	số 9739/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND huyện Hòn Đất	15.000	15.000		2.100		-	2.100		210		-	210			-1.890	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
13	Dự án ĐTXD công trình đường tuyến tránh thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	Châu Thành	2024-2027	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	231.700	231.700		91.500		800	90.700		2.500		2.500				-89.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
14	Dự án ĐTXD công trình đường Lâm Quang Ky, huyện Châu Thành	Châu Thành	2024-2026	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	79.900	79.900		40.960		700	40.260		30.960		30.960				-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
15	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP	1.350.000	1.350.000		165.245			3.245	162.000	-						-165.245	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
16	Dự án Đại lộ APEC	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027																		
+	Dự án thành phần xây dựng	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1770/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; số 2051/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	910.000	910.000		42.000			2.000	40.000	-						-42.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đại lộ APEC	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1513/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	902.959	902.959							1.000				1.000	1.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cảnh quan sông Dương Đông	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 109/QĐ-SXD và số 110/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng; Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP	3.000.000	3.000.000		2.000	2.000				-						-2.000	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
18	Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đông - Tây đảo Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 120/QĐ-SXD số 121/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng; Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP	4.000.000	4.000.000		2.000	2.000				-						-2.000	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
VIII.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ				104.923	104.923		58.672	58.672				49.580	49.580							
X.3.1	AN GIANG				104.923	104.923		58.672	58.672				49.580	49.580							
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				104.923	104.923		58.672	58.672				49.580	49.580							
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m3 /ngày.đêm)	An Phú	2021-2025	2126/QĐ-UBND 15/9/2021; 763/QĐ-UBND 10/5/2024	30.970	30.970		28.030	28.030				27.350	27.350					-680	Ban Quản lý Khu kinh tế	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m3/ngày.đêm)	Tỉnh Biên	2024-2026	323/QĐ-UBND 12/3/2025	71.811	71.811		28.500	28.500				20.500	20.500					-8.000	Ban Quản lý Khu kinh tế	
3	Hàng rào kiên cố bảo vệ hai bên hành lang Cầu Long Bình	An Phú	2023-2024	1605/QĐ-BQLKKT 19/10/2023	2.142	2.142		2.142	2.142				1.730	1.730					-412	Ban Quản lý Khu kinh tế	
IX	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI				230.197	230.197		229.750	143.864	12.804	73.082		176.266	119.062	4.156	53.048					
VI.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				230.197	230.197		229.750	143.864	12.804	73.082		176.266	119.062	4.156	53.048					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				230.197	230.197		229.750	143.864	12.804	73.082		176.266	119.062	4.156	53.048					
1	Xây dựng mới nhà làm việc các ban của Tỉnh ủy và Đảng ủy khối các cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh	Phường Rạch Giá	2022-2025	số 3075/QĐ-UBND, 07/12/2022 của UBND tỉnh;	95.729	95.729		95.729	95.729	-	-		82.729	82.729	-	-			-13.000	Văn phòng Tỉnh ủy	
2	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Hoà Hưng; xã Ngọc Chúc; xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng	Giồng Riềng	2024-2026	Số 2739/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	14.644	14.644		14.644			14.644		11.666			11.666			-2.978	Văn phòng Tỉnh ủy	
3	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc; xã Định Hòa; xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao	Gò Quao	2024-2026	Số 2781/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	14.859	14.859		14.859			14.859		9.103			9.103			-5.756	Văn phòng Tỉnh ủy	
4	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Phú Lợi; xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành	Giang Thành	2024-2026	Số 2780/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	9.009	9.009		9.009			9.009		7.873			7.873			-1.136	Văn phòng Tỉnh ủy	
5	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Nam Thái; sửa chữa nhà làm việc các ban Đảng huyện An Biên; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện uỷ huyện An Minh	An Biên, An Minh	2024-2026	Số 2751/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	10.544	10.544		10.544			10.544		7.391			7.391			-3.153	Văn phòng Tỉnh ủy	
6	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Thành ủy; sửa chữa nhà công vụ Thành ủy, thành phố Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2024-2026	số 373/QĐ-BQLKKTPO ngày 24/10/2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	3.763	3.763		3.763			3.763		1.515			1.515			-2.248	Văn phòng Tỉnh ủy	
7	Dự án Hội trường lớn huyện U Minh Thượng	U Minh Thượng	2024-2026	số 6189/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện	14.263	14.263		14.263			14.263		9.500			9.500			-4.763	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
8	Xây dựng trụ sở Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Phường Rạch Giá	2022-2024	số 2042/QĐ-UBND, 18/8/2022 của UBND tỉnh;	5.098	5.098		5.090	5.090	-			5.660	5.660	-			570		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
9	dự án Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2024-2025	Số 588/QĐ-UBND ngày 08/3/2025 của UBND tỉnh	7.833	7.833		7.600	7.600	-			7.350	7.350	-				-250	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
10	Dự án Nhà làm việc các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Phường Rạch Giá	2.025	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh	16.651	16.651		15.587	15.587				2.200	2.200					-13.387	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
11	dự án ĐTXD Ký túc xá sinh viên	Châu Thành	2.025	Số 94/QĐ-QBL ngày 07/3/2025 của BQLDA	12.804	12.804		12.804		12.804			4.156		4.156				-8.648	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
12	Xây dựng trụ sở các chi nhánh trực thuộc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh: Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Hà Tiên, Giồng Riềng, Tân Hiệp.	Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Giồng Riềng, Tân Hiệp và Hà Tiên.	2021-2023	số 3135/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh;	25.000	25.000		25.858	19.858		6.000		27.123	21.123		6.000		1.265		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
X	XÃ HỘI				411.999	406.499		294.528	15.000	50.295	220.233	9.000	409.685	14.797	23.284	362.604	9.000				
XII.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				411.999	406.499	-	294.528	15.000	50.295	220.233	9.000	409.685	14.797	23.284	362.604	9.000				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				411.999	406.499	-	294.528	15.000	50.295	220.233	9.000	409.685	14.797	23.284	362.604	9.000				
1	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang, hạng mục: Xây dựng mới nhà ở học viên; nhà công vụ; phá dỡ công trình cũ; nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ	Hòn Đất	2024-2026	Số 3449/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh	40.000	40.000		25.000			25.000		1.030			1.030			-23.970	Công an tỉnh An Giang	
2	Đổi ứng vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (để đạt, duy trì các tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao theo nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh), trong đó:				371.999	366.499		269.528	15.000	50.295	195.233	9.000	80.276	14.797	23.284	33.195	9.000				
	- Huyện Vĩnh Thuận (trước sáp nhập)							-													
	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận 1; HM: xây dựng mới 10 phòng học; sân nền. Hệ thống thoát nước, thiết bị	Vĩnh Thuận	2024-2025	8947; 13/12/24	12.000	12.000		12.000		3.000		9.000	9.000				9.000		-3.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường Liên xã Tân Thuận-Vĩnh Thuận (kênh Láng Thứ Bảy -kênh 3)	xã Tân Thuận	2025-2027	1159A; 14/3/2025	77.733	77.733		69.733			69.733		10.000			10.000			-59.733	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường Liên xã Thị trấn Vĩnh Thuận- Vĩnh Phong (Phạm Thành Lương-kênh Một Háng)	Vĩnh Phong	2025-2027	1159A; 14/3/2025	51.700	51.700		51.700			51.700		10.000			10.000			-41.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường liên xã Vĩnh Bình Nam-Vĩnh Bình Bắc (Bình Phong -Vĩnh Bình Bắc ĐH 62)	Vĩnh Bình Nam-Vĩnh Bình Bắc	2025-2027	1160A; 14/3/2025	70.400	70.400		70.400			70.400		10.000			10.000			-60.400	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	- Huyện U Minh Thượng (trước sáp nhập)							-			-		-			-					
	Đường Kênh Ba Sến, xã Thạnh Yên	xã Vĩnh Hòa	2024-2026	976 (18/03/2025)	1.790	1.790		1.270		1.270			1.420		1.420			150		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường Kênh Xéo Cạn – Bờ Dừa (từ cầu xã Thạnh Yên – đến Kênh Lộ mới)	Vĩnh Hòa	2024-2026	967 (17/03/2025)	27.530	27.530		23.530		23.530			10.500		10.500				-13.030	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường Kênh Lộ Mới (Bờ A), xã Hòa Chánh	Vĩnh Hòa	2024-2026	1806 (26/4/2025)	2.643	2.643		2.700		2.700			2.389		2.389				-311	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường huyện ĐH55 - ĐH56 (Vĩnh Hòa - Hòa Chánh)	Vĩnh Hòa	2024-2027	33, 29/10/2024	98.000	98.000		7.500		7.500			800		800				-6.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	- Huyện An Minh (trước sáp nhập)	An Minh																			
	Trường Mầm Non Đông Hưng B	xã An Minh	2025-2027	số 1338/QĐ-UBND, 19/02/2025 của UBND huyện An Minh;số 2819/QĐ-UBND, 05/6/2025 của UBND huyện An Minh	7.000	7.000		6.850		6.850			4.850		4.850				-2.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường Mầm Non Văn Khánh Đông	xã Đông Hưng	2025-2027	số 9264/QĐ-UBND, 20/12/2024 của UBND huyện An Minh;	5.500			5.445		5.445			3.325		3.325				-2.120	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	- Huyện Giang Thành (trước sáp nhập)																				
	Cầu NT5 (đường kênh Giữa)	Vĩnh Điều		710 (29/4/25)	3.227	3.227		3.400		3.400			3.195			3.195			-205	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Cầu NT1, cầu 500, cầu NT2, cầu NT3 (đường kênh Giữa)	Vĩnh Điều	2024-2025	711 (29/4/25)	11.976	11.976		12.500	12.500				12.393	12.393					-107	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Sửa chữa 12 phòng học, nhà xe Trường THCS Tân Khánh Hòa	xã Giang Thành	2024-2025	676 (23/4/25)	800	800		800	800				775	775					-25	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Sửa chữa 06 phòng học, hàng rào Trường MN Tân Khánh Hòa	xã Giang Thành	2024-2025	22/4/2025 06/7/2025	600	600		600	600				545	545					-55	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Sửa chữa 12 phòng học, nhà xe Trường TH Trần Thệ	xã Giang Thành	2024-2025	24/4/2025 22/6/2025	600	600		600	600				593	593					-7	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Sửa chữa phòng học, mái che Trường MN Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều	2024-2025	23/4/2025 22/6/2025	500	500		500	500				491	491					-9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Vốn bổ sung cho ngân sách cấp xã do hụt thu nguồn vốn sử dụng đất							-	-	-	-	-	328.379	-	-	328.379	-				
	Phường Hà Tiên	Phường Hà Tiên	2021-2025	Số 7836/VP-KT ngày 11/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh	91.754	91.754							91.754			91.754		91.754		UBND phường Hà Tiên	
	Phường Vĩnh Thông	Phường Vĩnh Thông	2021-2025	Số 7836/VP-KT ngày 11/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh	235.725	235.725							235.725			235.725		235.725		UBND phường Vĩnh Thông	
	Đặc khu Kiên Hải	Đặc khu Kiên Hải	2021-2025	Số 7836/VP-KT ngày 11/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh	900	900							900			900		900		UBND đặc khu Kiên Hải	
XI	Bổ trí chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030				37.404	37.404		16.231	9.404		6.827		9.026	1.541		7.485					
XI.1	Số vốn chuẩn bị đầu tư bổ trí				37.404	37.404		16.231	9.404		6.827		9.026	1.541		7.485					
XI.1.1	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				37.404	37.404		16.231	9.404		6.827		9.026	1.541		7.485					
	Đầu tư xây dựng đường Phan Thị Ràng nối dài đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	2024-2205	Dự toán CBĐT số 173/QĐ-SGTVT, 12/4/2023 của Sở Giao thông vận tải;	231	231		231	231		-		162	162		-			-69	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.970 nối dài (từ cầu Tám Ngàn đến đường ven biển Hòn Đất - Kiên Lương)	Hòn Đất	2024-2205	Dự toán CBĐT số 116/QĐ-SGTVT, 22/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	232	232		232	232		-		162	162		-			-70	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng công trình Quốc lộ 63 (Thứ 7) kết nối đường bộ ven biển nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh cà Mau	An Biên	2024-2205	Dự toán CBĐT số 134/QĐ-SGTVT, 28/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	315	315		315	315		-		221	221		-			-94	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng công trình đường từ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá (ranh giới Rạch Giá - Hòn Đất)	Rạch Giá - Hòn Đất	2024-2205	Dự toán CBĐT số 131/QĐ-SGTVT, 28/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	158	158		158	158		-		111	111		-			-47	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng công trình đường Nguyễn văn Cừ nối dài đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá	Rạch Giá và Châu Thành	2024-2205	Dự toán CBĐT số 130/QĐ-SGTVT, 28/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	183	183		183	183		-		128	128		-			-55	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.965	U Minh Thượng - An Minh - Vĩnh Thuận	2024-2205	Dự toán CBĐT số 115/QĐ-SGTVT, 22/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	339	339		339	339		-		237	237		-			-102	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh ĐT.963 nối đến huyện Giang Thành	Tân Hiệp - Giang Thành	2024-2205	số 187/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải;	3.000	3.000		3.000	3.000		-		-			-			-3.000	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng công trình đường từ ĐT.965 (Công Sự) - sông Cái Lớn (U Minh Thượng)	U Minh Thượng	2024-2205	Dự toán CBĐT số 475/QĐ-SGTVT, 28/9/2023 của Sở Giao thông vận tải;	500	500		500	500		-		207	207		-			-293	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh ĐT.965C - kết nối QL63	U Minh Thượng	2024-2205	số 474/QĐ-SGTVT ngày 28/9/2023 của Sở Giao thông vận tải;	245	245		245	245		-		172	172		-			-73	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Đường Nguyễn Trung Trực (từ cầu Rạch Sỏi đến cầu kênh nhánh)	Phường Rạch Giá	2026-2029	số 265/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2024; số 145/QĐ-SGTVT ngày 17/2/2025 của Sở Giao thông vận tải;	5.000	5.000		3.257			3.257		3.525			3.525		268		Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Đường 3 tháng 2 (từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Thái Bình)	Phường Rạch Giá	2025-2028	số 26/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2024; số 146/QĐ-SGTVT ngày17/2/2025 của Sở Giao thông vận tải;	5.000	5.000		3.570			3.570		3.960			3.960		390		Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Đầu tư xây dựng công trình đường từ QL80 - đường ven biển (Sóc Xoài), huyện Hòn Đất	Hòn Đất	2024-2205	số 473/QĐ-SGTVT ngày 28/9/2023 của Sở Giao thông vận tải;	201	201		201	201		-		141	141		-			-60	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ Cửa Lấp - đường Võ Thị Sáu - đường bộ ven biển Tây đảo Phú Quốc)	Đặc khu Phú Quốc	2024-2205	Số 118/QĐ-SXD và số 119/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng	15.000	15.000		2.000	2.000				-						-2.000	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
	Dự án đường trục Dương Đông đi Bắc đảo (ĐT 975B)	Đặc khu Phú Quốc	2024-2205	Số 107/QĐ-SXD số 108/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng	7.000	7.000		2.000	2.000				-						-2.000	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	
XII	Vốn phần bổ theo tiêu chí, định mức giai đoạn 2021-2025 cho các huyện, thành phố (CẤP HUYỆN QUẢN LÝ, PHÂN BỐ)			số điểm theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn tại số 505/2020/NQ-HDND ngày 08/12/2020 của HDND tỉnh;	58.395	58.395		165.954	82.572	83.382			150.138	82.183	67.955						
XII.1	KIẾN GIANG (trước sáp nhập)				58.395	58.395	-	165.954	82.572	83.382	-	-	150.138	82.183	67.955	-	-				
1	Thành phố Hà Tiên (trước sáp nhập)							34.801	19.668	15.133			17.157	4.846	12.311						
	- NĂM 2025							34.801	19.668	15.133			17.157	4.846	12.311						
	Trong đó:							-					-								
	Trung tâm hành chính xã Tiên Hải	Tiên Hải	2023-2025	732 23/5/2023	28.500	28.500		19.668	19.668				4.846	4.846					-14.822	UBND phường Tô Châu	
	Trường Tiểu học Thuận Yên	phường Tô Châu	2023-2025	2611 12/12/2023	23.000	23.000		14.283		14.283			12.011		12.011				-2.272	UBND phường Tô Châu	
	Trường Mầm non Thuận Yên	Phường Tô Châu	2023-2025	2610 12/12/2023	22.000	22.000		850		850			300		300				-550	UBND phường Tô Châu	
								-					-								
2	Huyện Giang Thành (trước sáp nhập)							14.668	720	13.948	-	-	13.164	169	12.995	-	-				
	- NĂM 2025							14.668	720	13.948	-	-	13.164	169	12.995	-					
	Trong đó:							-					-								
	Nâng cấp và mở rộng đường T4	Vĩnh Điều	2023-2025	981 (08/6/23)	38.000	38.000		720	720				169	169					-551	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B	Vĩnh Điều	2023-2025	2026 (26/10/23)	8.237	8.237		3.937		3.937			3.584		3.584				-353	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường MN Phú Mỹ	Giang Thành	2023-2025	2027 (26/10/23)	4.184	4.184		1.564		1.564			1.348		1.348				-216	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường TH Tân Khánh Hòa (Điểm Lò Bom). Trường THCS Tân Khánh Hòa (Điểm Chính). Trường TH Trần Thệ (Điểm Trần Thệ)	Giang Thành	2023-2025	2028 (26/10/23)	9.000	9.000		4.499		4.499			4.386		4.386				-113	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường THCS Vĩnh Phú	Vĩnh Điều	2023-2025	2032 (26/10/23)	4.884	4.884		1.581		1.581			1.385		1.385				-196	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Cầu cạn đường K1	Vĩnh Điều	2023-2025	2782 (17/9/24)	5.286	5.286		2.367		2.367			2.292		2.292				-75	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
3	Huyện Kiên Lương (trước sáp nhập)				58.395	58.395		20.827	5.910	14.917			12.466	3.842	8.624						

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	- NĂM 2025				58.395	58.395		20.827	5.910	14.917			12.466	3.842	8.624						
	Trong đó:							-					-								
	Bến cấp tàu áp Hòn Ngang xã Sơn Hải	Sơn Hải	2023-2025	2029, 31/8/23	4.712	4.712		273	273				-						-273	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường THCS Hòa Diên - Điểm chính	Hòn Đất	2023-2025	5501, 29/11/24	5.904	5.904		1.550	1.550				-						-1.550	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường THCS Kiên Bình	xã Hòa Diên	2023-2025	5298 05/11/24	9.318	9.318		4.087	4.087				3.842	3.842					-245	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường Mầm non thị trấn Kiên Lương - Điểm chính (GD 2)	Kiên Lương	2023-2025	5670 24/12/24	5.469	5.469		1.820		1.820			1.370		1.370				-450	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 3 (GD2)	Kiên Lương	2023-2025	1472; 27/3/24	14.885	14.885		4.177		4.177			4.077		4.077				-100	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường THCS Dương Hòa - Điểm chính Ngã Tư	Tô Châu	2023-2025	3186, 08/12/23	3.115	3.115		293		293			50		50				-243	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT kênh 15	xã Hòa Diên	2023-2025	354, 14/10/24	14.992	14.992		8.627		8.627			3.127		3.127				-5.500	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
4	Huyện Hòn Đất (trước sắp nhập)							14.847	6.909	7.938	-	-	13.574	6.387	7.187	-	-				
	- NĂM 2025							14.847	6.909	7.938	-	-	13.574	6.387	7.187	-	-				
	Trong đó:							-					-								
	Trường Tiểu học thị trấn Hòn Đất 1	Hòn Đất	2023-2025	3888-19/8/2024	14.328	14.328		6.909	6.909				6.387	6.387					-522	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường TH Hòa Tiến	Hòn Đất	2023-2025	2342-14/5/2024	6.784	6.784		3.560		3.560			3.520		3.520				-40	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường TH Linh Huỳnh	xã Linh Huỳnh	2023-2025	2341-14/5/2024	6.784	6.784		4.378		4.378			3.667		3.667				-711	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
5	Huyện Châu Thành							7.742	290	7.452			14.666	3.803	10.863						
	- NĂM 2025							7.742	290	7.452			14.666	3.803	10.863						
	Trong đó:							-					-								
	Đường vào bãi rác	Châu Thành - Bình An	2024-2025	876, ngày 20/3/2025	13.600	13.600		290	290				3.803	3.803				3.513		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường khu phố Minh Long (tổ 8-11)	Châu Thành	2024-2025	5414, ngày 21/11/2023	8.000	8.000		2.252		2.252			5.066		5.066			2.814		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường khu phố Minh Thành (tổ 7 - tập đoàn 13)	Châu Thành	2024-2025	3779, ngày 12/9/2024	6.300	6.300		3.200		3.200			3.559		3.559			359		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường khu phố Minh An (tổ 32)	Châu Thành	2024-2025	1257, ngày 24/3/2025	2.238	2.238		2.000		2.000			2.238		2.238			238		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
6	Huyện Tân Hiệp							8.121	8.121				5.630	5.630							
	- NĂM 2025							8.121	8.121				5.630	5.630							
	trong đó:							-					-								
	Đầu tư xây dựng cầu kênh Zêrô, hạng mục: Cầu và đường vào cầu	Tân Hiệp	2023-2025	3679, 27/7/2022	76.600	76.600		8.121	8.121				5.630	5.630					-2.491	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
7	Huyện Giồng Riềng							19.415	-	19.415	-	-	9.896	-	9.896	-					
	- NĂM 2025							19.415	-	19.415	-	-	9.896	-	9.896	-					
	Trong đó:							-					-								
	Trường TH & THCS Hòa Lợi	xã Hòa Hưng	12/5/2025-12/8/2025	Số 9305 (24/10/2023)	11.139	11.139		942		942			1.436		1.436			494		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Đầu tư chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (đoạn từ cầu Bưư Điện đến cầu vòm kênh Khu C), khu phố 4, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	Giồng Riềng	6/11/2024-611/2025	Số 6730 (13/10/2022)	509	509		17.573		17.573			7.573		7.573				-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường tuyến kênh Cầu Kè (từ trường TH đến nhà Bà Soi), ấp Cây Huệ	xã Hòa Hưng	2025-2026	3935-16/5/2025	895	895		900		900			887		887				-13	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
8	Huyện Gò Quao							1.239	1.239	-	-	-	839	839	-	-	-				
	- NĂM 2025							1.239	1.239				839	839							
	Trong đó:							-					-								
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Thanh tra - Tư Pháp, huyện Gò Quao; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ	Gò Quao	2024-2025	số 7442, ngày 29/11/2024	1.339	1.339		1.239	1.239				839	839					-400	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
9	Huyện An Minh (trước sáp nhập)							5.116	5.116				3.116	3.116							
	- NĂM 2025							5.116	5.116				3.116	3.116							
	Trong đó:							-					-								
	Trường Mầm non Đông Hưng	An Minh	2025-2028		7.000			5.116	5.116				3.116	3.116					-2.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
10	Huyện U Minh Thượng (trước sáp nhập)							21.599	21.599				32.351	32.351							
	- NĂM 2025							21.599	21.599				32.351	32.351							
	Trong đó:							-					-								
	Trường TH An Minh Bắc 1, Hạng mục:Xây dựng mới 14 phòng học và các hạng mục phụ trợ	xã U Minh Thượng	2023-2025	589a (15/3/2023)	11.836	11.836		6.129	6.129				7.041	7.041				912		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường số 5 khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	2024-2026	5377 (30/10/2024)	12.746	12.746		6.619	6.619				11.050	11.050				4.431		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường số 6 khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	2024-2026	1729 (18/4/2025)	15.000	15.000		8.851	8.851				14.260	14.260				5.409		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
11	Huyện Vĩnh Thuận (trước sáp nhập)							17.579	13.000	4.579			27.279	21.200	6.079						
	- NĂM 2025							17.579	13.000	4.579			27.279	21.200	6.079						
	Trong đó:							-					-								
	Trường tiểu học Vĩnh Phong 3, hạng mục: XDM điểm đập đá (06 phòng học, nhà vệ sinh, 01 phòng nghỉ giáo viên, sân nền, thoát nước);điểm tập trung (01 phòng nghỉ giáo viên)+thiết bị	Xã Vĩnh Phong	2021-2025	1642; 29/4/25	7.000	7.000		2.500	2.500				4.000	4.000				1.500		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam 1, Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ + cải tạo, sửa chữa + thiết bị	xã Vĩnh Bình	2025-2027	1419; 17/4/2025	7.000	7.000		2.500	2.500				4.100	4.100				1.600		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường kênh 4000 kênh 1- Lò Rèn xã Tân Thuận, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và cầu trên tuyến	xã Tân Thuận	2025-2026	1424, 17/4/25	6.200	6.200		3.200	3.000	200			5.300	5.100	200			2.100		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường Lô 8 - xã Vĩnh Bình Bắc	xã Vĩnh Bình	2025-2026	142, 17/4/25	12.700	12.700		5.300	5.000	300			8.300	8.000	300			3.000		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Trường mẫu giáo Vĩnh Phong; HM: Xây dựng mới 02 phòng học, cải tạo sửa chữa 02 phòng học, nhà vệ sinh (Điểm đập đá); Cải tạo sửa chữa 05 phòng chức năng (điểm tập trung) + thiết bị	Xã Vĩnh Phong	2025-2027	1420; 17/4/2025	5.000	5.000		2.079		2.079			2.579		2.579			500		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Trường mẫu giáo Vĩnh Bình Nam; HM: Xây dựng mới 02 phòng học, hàng rào, nhà vệ sinh, phòng y tế, nhà kho, nhà bếp, mái che + Cải tạo, sửa chữa + thiết bị	xã Vĩnh Bình	2025-2027	1421; 17/4/2025	4.200	4.200		2.000		2.000			3.000		3.000			1.000		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
XIII	Vốn từ thu sử dụng đất (phần bỏ 60% cho các huyện, thành phố)							409.618			409.618		70.133			70.133					
XIII.1	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)							409.618	-	-	409.618	-	70.133	-	-	70.133	-				
1	Thành phố Rạch Giá (trước sáp nhập)							296.479	-	-	296.479	-	55.457	-	-	55.457	-				
	- NĂM 2025							296.479	-	-	296.479	-	55.457	-	-	55.457	-				
	Trong đó:							-					-								
	Đầu nối đường Đường Tự Do (từ đường Nguyễn Huỳnh Đức đến đường Lý Thường Kiệt)	phường Rạch Giá	2024-2025	73; 25/01/2024	9.732	9.732		5.000			5.000		2.600			2.600			-2.400	UBND phường Rạch Giá	
	Bồi thường chi phí đầu tư HTKT 64 nền TĐC tại chỗ thuộc dự án KDC Nam An Hoà, phường An Hoà	phường Rạch Giá	2024-2025	539/QĐ-UBND ngày 2/07/2024	66.591	66.591		25.800			25.800		28.800			28.800		3.000		UBND phường Rạch Giá	
	Bồi thường chi phí Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư lấn biển Tây Bắc, P.Vĩnh Quang	phường Rạch Giá	2023-2025	945/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	183.614	183.614		27.000			27.000		21.103			21.103			-5.897	UBND phường Rạch Giá	
	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp Tà Keo Ngon, xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông		1202; 04/12/2023	4.000	4.000		1.965			1.965		-						-1.965	UBND phường Vĩnh Thông	
	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp Phú Hoà, xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông	2025-2028	1201; 04/12/2023	4.000	4.000		33			33		-						-33	UBND phường Vĩnh Thông	
	Trường Mẫu giáo Hoa Lan	Phường Vĩnh Thông		1206; 04/12/2023	3.200	3.200		1.700			1.700		-						-1.700	UBND phường Vĩnh Thông	
	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	Phường Vĩnh Thông	2025-2025	1205; 04/12/2023	5.900	5.900		2.881			2.881		2.420			2.420			-461	UBND phường Vĩnh Thông	
	Cầu Giải Phóng 9	Vĩnh Bảo	2024-2026	1090; 13/11/2023	870.000	870.000		230.000			230.000		-						-230.000	UBND phường Vĩnh Thông	
	Sửa chữa các trạm y tế phường Vĩnh Thanh, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Quang, xã Phi Thông	phường Vĩnh Thông	2024-2025	1035; 31/12/2024	2.500	2.500		2.100			2.100		534			534			-1.566	UBND phường Vĩnh Thông	
								-					-								
2	Thành phố Hà Tiên (trước sáp nhập)							106.706	-	-	106.706	-	8.927	-	-	8.927	-				
	- NĂM 2025							106.706	-	-	106.706	-	8.927	-	-	8.927	-				
	Trong đó:							-					-								
	PHƯỜNG HÀ TIỀN							-					-								
	Công trình quyết toán							-					-								
	Đường Bãi Nò (giai đoạn 1)	Phường Hà Tiên		1724 31/10/2019	15.000	15.000		1.823			1.823		-						-1.823	UBND phường Hà Tiên	
	Mở rộng bãi tắm vịnh Mũi Nai	Phường Hà Tiên		7853 30/12/2022	15.000	15.000		2.295			2.295		36			36			-2.259	UBND phường Hà Tiên	
	Hệ thống chiếu sáng đô thị - TXHT	Phường Hà Tiên		1488a; 26/9/2018	8.900	8.900		1.100			1.100		-						-1.100	UBND phường Hà Tiên	
	Thị Ủy Hà Tiên (HM: Xây mới nhà ăn)	Phường Hà Tiên		1308a; 31/10/2017	1.880	1.880		783			783		-						-783	UBND phường Hà Tiên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Cải tạo, mở rộng bãi biển du lịch Mũi Nai	Phường Hà Tiên		157a; 10/12/2014	14.952	14.952		477			477		-						-477	UBND phường Hà Tiên	
	Kè mở rộng Lô A5 khu đô thị mới Hà Tiên (giai đoạn 2)	Phường Hà Tiên		220 24/02/2023	8.723	8.723		4.950			4.950		2.905			2.905			-2.045	UBND phường Hà Tiên	
	Nâng cấp mở rộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật Đường Đồng Đa và khu Đồng Hồ	Phường Hà Tiên		1671 28/10/2019	12.000	12.000		6.400			6.400		-						-6.400	UBND phường Hà Tiên	
	Đường Chi Lăng	Phường Hà Tiên		1672 28/10/2019	13.000	13.000		10.500			10.500		-						-10.500	UBND phường Hà Tiên	
	Đường Mạc Cửu	Phường Hà Tiên		2166 12/12/2019	13.000	13.000		9.500			9.500		-						-9.500	UBND phường Hà Tiên	
	Nâng cấp mở rộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật Đường Mạc Tử Hoàng và khu Bình San - Đồng Hồ	Phường Hà Tiên		1670 28/10/2019	13.500	13.500		6.400			6.400		1.049			1.049			-5.351	UBND phường Hà Tiên	
	Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Hà Tiên (SLMB)	Phường Hà Tiên		2156a 16/10/2020	795	795		217			217		-						-217	UBND phường Hà Tiên	
	ĐTXDCSHT khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động TXHT	Phường Hà Tiên		3014 01/12/2022	89.494	89.494		260			260		-						-260	UBND phường Hà Tiên	
	Đường Núi Đền - TXHT (HM: Kè mái vai đường)	Phường Hà Tiên		67a 16/02/2017	8.500	8.500		120			120		-						-120	UBND phường Hà Tiên	
	Đường Bãi Nò (GD3)	Phường Hà Tiên		704 22/4/2020	15.000	15.000		280			280		-						-280	UBND phường Hà Tiên	
	Kè chống sạt lở Bãi Bàng (giai đoạn 1)	Phường Hà Tiên		1654a 23/10/2019	15.000	15.000		340			340		-						-340	UBND phường Hà Tiên	
	Kè chống sạt lở Bãi Bàng (giai đoạn 2)	Phường Hà Tiên		615b 06/4/2020	15.000	15.000		340			340		-						-340	UBND phường Hà Tiên	
	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị xã Hà Tiên				52.363	52.363		-												UBND phường Hà Tiên	
	- Đường Mạc Thiên Tích (đoạn từ Lâm Văn Quang - Mạc Tử Hoàng)	Phường Hà Tiên		978 31/7/2019	14.768	14.768		843			843		-						-843	UBND phường Hà Tiên	
	- Đường Phạm Văn Kỳ - Võ Văn Ý	Phường Hà Tiên		701 04/6/2019	13.935	13.935		9.457			9.457		-						-9.457	UBND phường Hà Tiên	
	- Đường Cách Mạng Tháng 8 - Nguyễn Chí Thanh	Phường Hà Tiên		2425 31/12/2019	12.707	12.707		123			123		-						-123	UBND phường Hà Tiên	
	- Đường Lam Sơn - Lâm Văn Quang	Phường Hà Tiên		349a 08/4/2019	10.953	10.953		6.910			6.910		-						-6.910	UBND phường Hà Tiên	
	Công trình đang thi công							-					-								
	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn từ cầu Ao Sen đến đường Võ Văn Ý)	Phường Hà Tiên		1669 28/10/2019	14.000	14.000		2.000			2.000		-						-2.000	UBND phường Hà Tiên	
	Công trình bố trí mới							-					-								
	Trường mầm non Pháo Đài (XL + TB)	Phường Hà Tiên		1326; 24/8/2023	19.000	19.000		634			634		-						-634	UBND phường Hà Tiên	
	San lấp cát bổ sung (Bãi biển Mũi Nai + Bãi Bàng)	Phường Hà Tiên			5.000	5.000		3.000			3.000		2.944			2.944			-56	UBND phường Hà Tiên	
	Trung tâm giáo dục thường xuyên thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên		14a; 17/5/2023	6.500	6.500		300			300		-						-300	UBND phường Hà Tiên	
	Công trình bồi hoàn							-					-								
	Tổ 6 khu phố 1 - phường Tô Châu (Bồi hoàn)	Phường Hà Tiên		2945 31/12/2020	23.793	23.793		7.200			7.200		-						-7.200	UBND phường Hà Tiên	
	Khu dân cư tổ 9 khu phố Thạch Động	Phường Hà Tiên		68 15/01/2020	1.084	1.084		1.084			1.084		-						-1.084	UBND phường Hà Tiên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Nâng cấp MR QL 80 (đoạn qua TP Hà Tiên) từ km 203+055 - km 204+455 và đoạn km 206+980 - km 201+218,9, TP Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	Phường Hà Tiên		2135 11/12/2019	3.500	3.500		3.370			3.370		-						-3.370	UBND phường Hà Tiên	
	Bãi rác Hà Tiên	Phường Hà Tiên		711 11/6/2019	2.200	2.200		2.146			2.146		-						-2.146	UBND phường Hà Tiên	
	Đường và Cầu Trường cấp 2-3 Thuận Yên đến Núi Nhọn	Phường Hà Tiên		370 13/03/2020	379	379		379			379		-						-379	UBND phường Hà Tiên	
	Phương án chi tiết hỗ trợ về vật kiến trúc, hoa màu cho hộ bà Lê Bích Ngọc trong khu vực đất Quốc phòng của BCH QS thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên		378 13/03/2020	740	740		740			740		-						-740	UBND phường Hà Tiên	
	Phương án hỗ trợ chi phí đầu tư về đất đai cho hộ bà Nguyễn Thị Phụ	Phường Hà Tiên		633 08/04/2020	695	695		695			695		-						-695	UBND phường Hà Tiên	
	Trường tiểu học Cừ Đứt	Phường Hà Tiên		633 17/5/2013	168	168		166			166		-						-166	UBND phường Hà Tiên	
	Nâng cấp khu vực mộ Bà Mạc Mi Cô	Phường Hà Tiên		64 08/7/2019	636	636		663			663		-						-663	UBND phường Hà Tiên	
	Trường dân tộc nội trú và trường phổ thông trung học Hà Tiên	Phường Hà Tiên		891 19/4/2024	587	587		587			587		-						-587	UBND phường Hà Tiên	
	Danh mục đầu tư khác							-					-								
	Mở rộng bãi biển Thuận Yên (giai đoạn 3)	Phường Hà Tiên		2637a; 27/11/2020	13.110	13.110		780			780		-						-780	UBND phường Hà Tiên	
	Mở rộng bãi biển Thuận Yên (giai đoạn 4)	Phường Hà Tiên		3171 14/9/2022	15.000	15.000		1.380			1.380		49			49			-1.331	UBND phường Hà Tiên	
	Kè mở rộng chống sạt lở bãi biển Thuận Yên	Phường Hà Tiên		1601; 15/10/2019	15.000	15.000		484			484		-						-484	UBND phường Hà Tiên	
	Đường 30/4	Phường Hà Tiên		1259a 18/10/2017	10.000	10.000		1.750			1.750		1.220			1.220			-530	UBND phường Hà Tiên	
	Đường Trần Công Ấn	Phường Hà Tiên		1256a 18/10/2017	2.000	2.000		195			195		-						-195	UBND phường Hà Tiên	
	Đường Nam Hồ đi ngã ba Hà Giang	Phường Hà Tiên		1448; 13/8/2010	15.000	15.000		890			890		-						-890	UBND phường Hà Tiên	
	Đường nhánh 1 (nối QL80 với đường trục chính ven biển vào thành phố)	Phường Hà Tiên		2132a 15/10/2020	15.000	15.000		430			430		-						-430	UBND phường Hà Tiên	
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Quốc lộ 80 (đoạn từ Núi Nhọn đến QL N1)	Phường Hà Tiên		1846 11/11/2019	15.000	15.000		1.420			1.420		-						-1.420	UBND phường Hà Tiên	
	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 80 (từ km203+055 - km204+455) giai đoạn 2	Phường Hà Tiên		1767 31/10/2019	15.000	15.000		540			540		-						-540	UBND phường Hà Tiên	
	Nâng cấp, MR Quốc lộ 80 (từ km 203+055 - km 204+455) (G/Đ 3)	Phường Hà Tiên		934a 04/6/2020	14.286	14.286		1.845			1.845		-						-1.845	UBND phường Hà Tiên	
	Kè đá bãi bắc đảo Hòn Tre	Tiên Hải		323 15/3/2023	10.000	10.000		4.200			4.200		39			39			-4.161	UBND phường Hà Tiên	
	PHƯỜNG TÔ CHÂU							-					-								
	Công trình quyết toán							-					-								
	Hèm tổ 2 khu phố III phường Tô Châu	Phường Tô Châu		111a 04/12/2018	400	400		210			210		-						-210	UBND phường Tô Châu	
	Công trình bố trí mới							-					-								
	Trường Tiểu học Thuận Yên	Phường Tô Châu	2023-2025	2611 12/12/2023	23.000	23.000		2.000			2.000		-						-2.000	UBND phường Tô Châu	
	Hệ thống xử lý nước thải xã đảo Tiên Hải	Tiên Hải	2023-2025	2483a 6/11/2020	14.999	14.999		4.500			4.500		685			685			-3.815	UBND phường Tô Châu	
								-					-								

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh\					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:				Tăng (+)	Giảm (-)		
						Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Huyện Giang Thành (trước sáp nhập)							2.040	-	-	2.040	-	1.556	-	-	1.556					
	- NĂM 2025							2.040			2.040		1.556			1.556					
	Trong đó:							-					-								
	Đường kênh Thời Trang	Vĩnh Điều	2023-2025	2066 (30/10/23)	3.066	3.066		1.000			1.000		989			989			-11	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường số 6	Giang Thành	2023-2025	2067 (30/10/23)	14.995	14.995		1.040			1.040		567			567			-473	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
4	Huyện Kiên Lương (trước sáp nhập)							2.200	-	-	2.200	-	2.700	-	-	2.700	-				
	- NĂM 2025							2.200	-	-	2.200		2.700	-	-	2.700					
	Trong đó:							-					-								
	Đường trục Kênh 1 - Tân Diên (từ kênh 5 đến kênh 13 Tân Diên)	Hòn Đất	24-26	2910 10/9/24	8.998	8.998		2.200			2.200		2.700			2.700		500		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
5	Huyện Hòn Đất (trước sáp nhập)							393	-	-	393	-	593	-	-	593	-				
	- NĂM 2025							393	-	-	393	-	593	-	-	593	-				
	Trong đó:							-					-								
	Cầu kênh 200 (Đường 281B thuộc khu phố Sư Nam)	Hòn Đất	2024-2025	9743-10/10/2024	2.793	2.793		393			393		593			593		200		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
								-					-								
6	Huyện Kiên Hải (trước sáp nhập)							1.800	-	-	1.800	-	900	-	-	900	-				
	- NĂM 2025							1.800	-	-	1.800	-	900	-	-	900	-				
	Trong đó:							-					-								
	Xây mới nhà chờ bến cập tàu Hòn Tre	Đặc khu Kiên Hải	2024-2025	1393/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện	3.580	3.580		1.800			1.800		900			900			-900	UBND đặc khu Kiên Hải	